

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 253/2024/DS-PT

Ngày: 28- 03- 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Kim

Bà Phan Thị Tú Oanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn
Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 28 tháng 03 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh, số A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2023/TLPT-DS, ngày 04 tháng
10 năm 2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 1995/2023/DS-ST ngày 21-6-2023 của Tòa
án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1041/2024/QĐ-PT
ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Chung cư F, tầng 18, Chung cư M, đường V, Phường C, quận B,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy quyền:

1.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965 (Có mặt);

1.2. Bà Mai Thị Thu H, sinh năm 1998 - Đại diện (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Căn hộ I (tầng I), Lô C, Chung cư C V, phường C, Quận A,
Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 01/12/2021).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Bá B, sinh năm 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: 5 Q, khu phố E, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí
Minh.

2.2. Bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: 5 Q, khu phố E, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy quyền ông Nguyễn Bá B, sinh năm 1963 - Đại diện.

Cùng địa chỉ trên.

(Giấy ủy quyền ngày 12/6/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1952 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Chung cư F, tầng 18, Chung cư M, đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn - Ông Nguyễn Bá B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà cho vợ chồng ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 vay nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

Hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất, được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh, chứng nhận Quyền số: 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/01/2012, ông B và bà T1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Ngày 07/01/2013, hai bên ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay tiền nêu trên, với nội dung: Thay đổi thời hạn cho vay là 24 tháng, kể từ ngày 17/01/2012.

Giấy xác nhận vay vốn ngày 21/4/2014, ông B và bà T1 còn nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và vay thêm 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nên tổng số tiền ông B, bà T1 nợ của bà T là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và cam kết đến ngày 30/12/2014 sẽ trả ít nhất 50%/tổng số nợ là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Giấy mượn nợ ngày 01/01/2015, ông B xác nhận số nợ tính đến ngày 01/01/2015, còn nợ bà T tổng số tiền là 1.416.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm mười sáu triệu đồng);

Giấy mượn nợ ngày 01/01/2017, ông B, bà T1 xác nhận đến ngày 01/01/2017, tổng số tiền còn nợ là 1.922.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi hai triệu đồng) và cam kết đến ngày 01/01/2018, sẽ trả hết nợ.

Hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 27/04/2012, được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh, chứng nhận Quyền số: 03 TP/CC - SCC/HĐGD, theo đó ông B, bà T1 vay của bà T 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 01 năm, kể từ ngày 27/4/2012.

Hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 14/06/2013, được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận Quyền số: 06 TP/CC - SCC/HĐGD, theo đó ông B, bà T1 vay của bà T 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn 01 năm, kể từ ngày ký hợp đồng.

Khi đến thời hạn trả nợ của 02 hợp đồng trên, do ông B, bà T1 không trả được nợ nên ông B, bà T1 viết các giấy xác nhận nợ, cụ thể như sau:

Giấy mượn tiền ngày 16/10/2014, ông B và bà T1 xác nhận có mượn của bà T 02 khoản tiền là 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), tổng số tiền nợ là 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng).

Giấy mượn tiền ngày 16/10/2014, ông B, bà T1 xác nhận tính đến ngày 30/12/2015 còn nợ của bà T tổng số tiền là 5.192.000.000 đồng (Năm tỷ một trăm chín mươi hai triệu đồng).

Giấy mượn tiền ngày 30/12/2016, ông B, bà T1 xác nhận số tiền còn nợ của bà T là 6.209.000.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm lẻ chín triệu đồng).

Như vậy, từ các hợp đồng vay tiền đã được công chứng và giấy xác nhận nợ giữa hai bên nêu trên, tính đến ngày 01/01/2017, ông B, bà T1 còn nợ của bà T, tổng số tiền nợ gốc là 8.131.000.000 đồng (1.922.000.000 đồng + 6.209.000.000 đồng).

Để đảm bảo cho toàn bộ số tiền vay trên, ông B và bà T1 thế chấp quyền sử dụng đất, đối với phần đất có diện tích 1168,4m², thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 58, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H 02437 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2008, được cập nhật sang tên ông B, bà T1 ngày 19/8/2008. Và thế chấp quyền sử dụng đất, có diện tích 2.254,1m² thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H02278 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/08/2008 cho ông B. Việc thế chấp đảm bảo chưa được đăng ký giao dịch đảm bảo đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Hiện, bà T đang giữ bản chính của 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Năm 2020, bà T nộp đơn khởi kiện ông B, bà T1 tại Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền, với lý do vì ông B, bà T1 đang cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T yêu cầu ông B, bà T1 phải trả số tiền nợ gốc là 8.131.000.000 (Tám tỷ một trăm ba mươi một triệu đồng) và lãi tạm tính là 569.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi chín triệu đồng). Tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do ông B, bà T1 cam kết đến tháng 9/2021 sẽ trả hết nợ, vì muốn tạo điều kiện để cho ông B, bà T1 trả nợ như cam kết, nên ngày 10/6/2021, bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số: 1562/2021/QĐST-DS ngày 10/6/2021. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ giải quyết vụ án thì ông B, bà T1 không trả nợ theo cam kết. Do vậy, bà T khởi kiện ông B, bà T1 tại Tòa án nhân dân thành

phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc ông B, bà T1 phải trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc là 8.131.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/12/2021 là 59 tháng là 4.797.290.000 đồng), tổng cộng 12.928.290.000 đồng. Ông B, bà T1 phải tiếp tục trả lãi suất 1%/tháng trên số tiền dư nợ gốc đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ gốc.

Trường hợp, ông B, bà T1 không trả nợ, hoặc trả không đủ số tiền gốc và lãi thì bà T yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại 02 tài sản thế chấp.

Ngày 19/5/2023, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, về việc yêu cầu phát mại 02 tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

Tại Bản tự khai ngày 11/3/2022, bị đơn ông Nguyễn Bá B trình bày: Ngày 10/6/2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh giữa vợ chồng ông với bà T thỏa thuận toàn bộ số tiền đã mượn của bà T từ trước đến ngày 10/6/2021, đã trả một phần, còn lại toàn bộ số tiền phải trả là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), hai bên thống nhất trả nợ, chia làm 02 đợt, cụ thể như sau: Đợt 1: Sau 90 ngày sẽ trả 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) và đợt 2: Sau 18 tháng sẽ trả hết số tiền còn lại. Do vậy, ông còn nợ của bà T số tiền nợ gốc là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai ngày 11/3/2022, bị đơn bà Trịnh Thị T1 trình bày: Bà thống nhất với lời khai của ông B, bà không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn A thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 8.131.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm ba mươi một triệu đồng) và tiền lãi là 6.260.870.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng). Tổng cộng là 14.391.870.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi một triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng).

Bị đơn ông B và bà T1 đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng) theo Bản cam kết ngày 10/6/2021.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 1995/2023/DS-ST ngày 21-6-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 14.391.870.000 đồng (trong đó bao gồm số tiền nợ gốc đã vay là 8.131.000.000 đồng và số tiền lãi là 6.260.870.000 đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng ông B, bà T1 còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngay sau khi ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 trả xong số nợ trên, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông B và bà T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ H 02437 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2008, được cập nhật sang tên ông B, bà T1 ngày 19/8/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H02278 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/08/2008 cho ông Nguyễn Bá B.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 122.391.870 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi một ngàn tám trăm bảy mươi đồng), buộc ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 liên đới phải nộp theo quy định.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên phát mại, xử lý hai tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1168,4m², thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 58, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H 02437 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2008, được cập nhật sang tên ông B, bà T1 ngày 19/8/2008. Và quyền sử dụng phần đất, có diện tích 2.254,1m² thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H02278 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/08/2008 cho ông Nguyễn Bá B.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 30/2021/QĐ-BPKCTT ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” cho đến khi thi hành xong Bản án này. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 30/2021/QĐ-BPKCTT ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị hủy bỏ kể từ ngày bản án này được thi hành xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 06/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 02/11/2023, ông Nguyễn Bá B có đơn kháng cáo quá hạn.

Tại Quyết định số: 20/2024/QĐPT - DS ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Bá B kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm, buộc ông và vợ là bà Trịnh Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 8.131.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm ba mươi một triệu đồng) và tiền lãi là 6.260.870.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng); Tổng cộng 14.391.870.000 đồng (Mười bốn tỷ ba trăm chín mươi một triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) là không đúng. Bởi vì, ngày 10/6/2021 hai bên lập Bản cam kết, thống nhất số tiền mà ông và bà T1 phải trả cho bà T là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng). Do vậy, ông và bà T1 chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nợ là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng) theo Bản cam kết ngày 10/6/2021.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T ủy quyền bà Nguyễn Thị M không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Trịnh Thị T1 có cùng lời trình bày của ông B.

Bà Mai Thị Thu H đại diện theo ủy quyền bà T vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn A có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu - đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Ngày 06/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số: 412/QĐ - VKS-DS về việc: Kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 1995/2023/DS- ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số: 597/QĐ-VKS-DS, về việc: Rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 412/QĐ - VKS-Ds nêu trên. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 412/QĐ - VKS-DS ngày 06/7/2023.

Xét, kháng cáo của bị đơn, yêu cầu xác định số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng). Căn cứ vào các Giấy nợ ngày 21/4/2014; Ngày 01/01/2015; Ngày 01/01/2017; Ngày 27/4/2012; Ngày 14/6/2013; Ngày 16/10/2014 và ngày 30/6/2014 thì có cơ sở xác định tổng cộng các giao dịch trên là 5.470.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) và tính tiền lãi đối với số nợ gốc là 5.470.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm, xác định số nợ gốc, lãi và tính tiền lãi trên số nợ gốc 8.131.000.000 đồng (Tám tỷ một

trăm ba mươi một triệu đồng) là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị T ủy quyền bà Nguyễn Thị M và bà Mai Thị Thu H; bà Trịnh Thị T1 ủy quyền ông Nguyễn Bá B, việc ủy quyền này phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Mai Thị Thu H đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn vắng mặt; Ông Nguyễn Văn A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Ngày 06/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 412/QĐ-VKS-DS, về việc: Kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 1995/2023/DS-ST ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số: 597/QĐ-VKS-DS, về việc: Rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 412/QĐ - VKS-DS. Vì vậy, Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 412/QĐ - VKS-DS ngày 06/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Bị đơn ông Nguyễn Bá B kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm, buộc ông và vợ là bà Trịnh Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vốn gốc là 8.131.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm ba mươi một triệu đồng) và tiền lãi là 6.260.870.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng); Tổng cộng: 14.391.870.000 đồng (Mười bốn tỷ ba trăm chín mươi một triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) là không đúng.

[5] Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 17/01/2012, bà T cho vợ chồng ông Nguyễn Bá B và bà Nguyễn Thị T2 vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn là 12 tháng. Để đảm bảo cho khoản vay, ông B và bà T2 thế chấp quyền sử dụng đất, có diện tích là 1168,4 m² (không có tài sản trên đất), thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 58, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02437 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/7/2008 cho bà T. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) ngày 17/01/2012. Hợp đồng có Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh

chứng nhận. Khi đến thời hạn, do ông B, bà T2 không trả được nợ nên ông B, bà T2 ghi các Giấy xác nhận nợ, cụ thể như sau:

Giấy xác nhận vay vốn ngày 21/4/2014, có nội dung: “...Tôi Nguyễn Bá B có vay vốn thêm 200.000.000 đồng. Tổng cộng hai đợt vay là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng)...” (Bút lục số 44);

Giấy mượn nợ ngày 01/01/2015, có nội dung: “...Tôi Nguyễn Bá B, vợ là Trịnh Thị T1 có nhận nợ của chị Nguyễn Thị T, với số tiền tổng cộng từ trước đến nay là 1.416.000.000 đồng ...” (Bút lục số 43);

Giấy Mượn nợ ngày 01/01/2017, có nội dung: “...Tôi Nguyễn Bá B, vợ Trịnh Thị T1 có nhận nợ của chị Nguyễn Thị T, với tổng số tiền là 1.922.000.00 đồng. Toàn bộ số tiền trên, chúng tôi cam kết đến ngày 01/01/2018 sẽ trả hết nợ cả gốc và lãi ...” (Bút lục số 42).

Ngoài số tiền vay nêu trên thì bà T còn cho vợ chồng ông B, bà T1 vay các khoản tiền khác, cụ thể như sau: Ngày 27/4/2012, bà T cho ông B và bà T1 vay số tiền 2.200.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 01 năm. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông B và bà T1 thế chấp quyền sử dụng đất, có diện tích là 2.254,1m² (không có tài sản trên đất), thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02278 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/8/2008 cho ông B. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) ngày 27/4/2012. Hợp đồng có Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận. (Bút lục số 39 đến 41).

Ngày 14/6/2013, bà T cho ông B, bà T1 vay 2.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Hợp đồng có Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận. Để đảm bảo cho số tiền vay, ông B, bà T1 đồng ý thế chấp cho bà T quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) tại Thửa số 475, tờ bản đồ số B, xã Đ, huyện H và giao toàn bộ bản chính giấy tờ cho bà T giữ (Bút lục 165 đến 167). Khi hết hạn 02 hợp đồng ngày 27/4/2012 và ngày 14/6/2013 nêu trên, vợ chồng ông B, bà T1 ghi các Giấy xác nhận nợ, cụ thể như sau:

Giấy mượn tiền ngày 16/10/2014, có nội dung: “... Tôi Nguyễn Bá B, vợ bà Trịnh Thị T1 có mượn của cô Nguyễn Thị T, với số tiền vay là 2.400.000.000 đồng, đã trả lãi theo giấy này đến hết tháng 12/2014 và 2.000.000.000 đồng đã có công chứng ...Tính đến hết ngày 30/12/2015, tổng số tiền lãi và gốc là 5 tỷ 192 triệu chẵn.” (Bút lục số 33);

Giấy mượn tiền ngày 16/10/2014, có nội dung: “Tôi Nguyễn Bá B, vợ Trịnh Thị T1 có nhận mượn của cô Nguyễn Thị T, với số tiền là 2.400.000.000 đồng, đã trả lãi theo Giấy này đến hết tháng 12/2014 (lãi 2%/tháng) và 2.000.000.000 đồng...”. (Bút lục số 34);

Giấy mượn tiền ngày 30/12/2016, có nội dung: “...Tôi Nguyễn Bá B, vợ Trịnh Thị T1 có nhận mượn nợ của cô Nguyễn Thị T 5.192.000.000 đồng tính

đến hết ngày 30/12/2015, lãi suất 1,5%/tháng. Tháng 01/2015, tôi có mượn thêm 70.000.000 đồng, tính đến nay là 5.262.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 12 tháng là 6.209.000.000 đồng. Tôi cam kết sẽ thanh toán dứt điểm đến hết ngày 30/12/2017...” (Bút lục số 32). Khi đến hạn, do ông B, bà T1 không thực hiện đúng cam kết nên tháng 11/2020, bà T khởi kiện ông B, bà T1 tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông B và bà T1 trả số tiền gốc theo các Hợp đồng vay và các Giấy nhận nợ nêu trên là 8.131.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm ba mươi một triệu đồng) và trả tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2017 là 569.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi chín triệu đồng). (Bút lục số 32).

Ngày 24/11/2020, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý số: 492/2020/TLST- DS, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông B, bà T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/6/2021, bà T và ông B, bà T1 thỏa thuận lập Bản cam kết, với nội dung như sau: “Hôm nay ngày 10/6/2021, tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức. Tôi Nguyễn Bá B, sn: 1963. CMND số: 022859626, cấp ngày 23/01/08. Địa chỉ Thường trú: 455/5 Nơ Trang L, P, quận B, TP. Hồ Chí Minh. Vợ là Trịnh Thị T1: Sn: 1969. CMND số: 023137072. Cùng thường trú trên. Vợ chồng tôi xin cam kết với điều kiện sau: Vợ chồng tôi có vay nợ của cô Nguyễn Thị T: 1951. CMND: 024144181.HKTT: 212/158/128 Đường N, P T, Q1, TP H. Tính đến ngày hôm nay 10/6/2021, hai bên đã thỏa thuận thống nhất số tiền bên vay phải trả cho bà Nguyễn Thị T là 6.000.000.000 (Sáu tỷ đồng chẵn) VNĐ. Hai bên thống nhất thỏa thuận trả số tiền trên làm 02 đợt, như sau: Đợt 1: Trong 3 tháng (90 ngày) Bên vay ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 phải trả đủ 5% là (Ba tỷ đồng chẵn). Sau đó, bà T có trách nhiệm rút toàn bộ hồ sơ khởi kiện và phong tỏa tài sản đã nộp. Đợt 2: Số tiền còn lại (3 tỷ) trong thời gian 18 tháng sẽ giao hết. Bà T sẽ giao toàn bộ giấy tờ mà ông B đã thế chấp”. (Bút lục số 52). Ngày 10/6/2021, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 1562/2021/QĐST- DS, với lý do: Bà T rút đơn khởi kiện.

[6] Như đã nêu tại mục [5], có cơ sở xác định hai bên thỏa thuận thống nhất tính đến ngày 10/6/2021, số tiền ông B và bà T1 phải trả cho bà T là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng). Điều này, được nguyên đơn, bị đơn thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, các bên đều có nghĩa vụ thực hiện đúng như Bản cam kết ngày 10/6/2021. Do đó, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần tiền, tính đến ngày 01/01/2017, tổng cộng vốn gốc là 8.131.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm ba mươi một triệu đồng) là không có căn cứ nên chấp nhận phần kháng cáo này của bị đơn ông B.

[7] Về tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ vào Bản cam kết ngày 10/6/2021, nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận số tiền vay 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), bị đơn trả cho nguyên đơn làm 02 đợt, Đợt 1: Trả 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), thời hạn 03 tháng; Đợt 2: Trả 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) còn lại,

thời hạn là 18 tháng. Tuy nhiên, khi đến hạn, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn theo Bản cam kết ngày 10/6/2021.

[7.1] Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, quy định: “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc không trả đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có quy định khác”.

[7.2] Đối chiếu điều luật nêu trên, do bị đơn không trả số tiền 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng) cho nguyên đơn theo Bản cam kết ngày 10/6/2021, do vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn, số tiền lãi được tính, như sau:

Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng (Trả đợt 1: Thời hạn 03 tháng, kể từ ngày 11/10/2021) số tiền lãi được tính từ ngày 11/10/2021 đến ngày 21/6/2023 (là ngày xét xử sơ thẩm) là 21 tháng 10 ngày.

$3.000.000.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times (21 \text{ tháng} + 10/30) = 533.120.000 \text{ đồng}.$

Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng (Trả đợt 2: Thời hạn 18 tháng, kể từ ngày 11/12/2023), số tiền lãi được tính từ ngày 11/12/2023 đến ngày 21/6/2023 (là ngày xét xử sơ thẩm) là 06 tháng 10 ngày.

$3.000.000.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times (06 \text{ tháng} + 10/30) = 158.270.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, số tiền lãi ông B và bà T1 trả cho bà T là: 533.120.000 đồng + 158.270.000 đồng = 691.390.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông B, bà T1 phải trả cho bà T là 6.000.000.000 đồng (Theo Bản cam kết ngày 10/6/2021) + 691.390.000 đồng (lãi) = 6.691.390.000 đồng.

[7.3] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm, tính tiền lãi từ ngày 18/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với từng khoản vay nêu tại mục **[5]**, tổng cộng là 8.509.847.499 đồng (Tám tỷ năm trăm lẻ chín triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm chín mươi chín đồng) nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là 6.260.870.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) nên Tòa án cấp sơ thẩm, buộc ông B và bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 14.391.870.000 đồng (trong đó bao gồm số nợ gốc là 8.131.000.000 đồng và số tiền lãi là 6.260.870.000 đồng) là không có căn cứ như đã nhận định tại mục **[6]** và **[7.2]**.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Bá B là có cơ sở chấp nhận nên sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng đã nêu tại mục **[7.2]**.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị xác định tổng cộng các giao dịch trên là 5.470.000.000 đồng (Năm tỷ

bốn trăm bảy mươi triệu đồng) và tính tiền lãi đối với số nợ gốc là 5.470.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) là không có cơ sở như đã nhận định tại mục [6] và [7.2] nên không được chấp nhận.

[9] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Do không chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T (số tiền không được chấp nhận là 7.700.480.000 đồng) nên bà T phải chịu 115.700.480 đồng (Một trăm mười lăm triệu bảy trăm ngàn bốn trăm tám mươi đồng). Do, bà T là người cao tuổi nên được miễn.

Do ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 phải trả tiền cho bà T là 6.691.390.000 đồng nên phải chịu 114.691.390 đồng (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm chín mươi một ngàn ba trăm chín mươi đồng). Trong đó, ông B chịu $\frac{1}{2}$ là 57.345.695 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm chín mươi lăm đồng). Do ông B là người cao tuổi nên được miễn. Đối với bà T1 phải chịu $\frac{1}{2}$ là 57.345.695 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm chín mươi lăm đồng).

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Bá B nên hoàn lại cho ông B 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 412/QĐ - VKS-DS ngày 06/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Bá B.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số:1995/2023/DS – ST ngày 21-6-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4.1. Buộc ông Nguyễn Bá B và bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng) và tiền lãi là 691.390.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng).

Tổng cộng là 6.691.390.000 đồng (Sáu tỷ sáu trăm chín mươi một triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Sau khi ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 thanh toán xong số tiền nêu trên, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H 02437 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2008, được cập nhật sang tên ông B, bà T1 ngày 19/8/2008; Và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H02278 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/08/2008 cho ông Nguyễn Bá B.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4.3. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Bá B và bà Trịnh Thị T1 trả số tiền 7.700.480.000 đồng (Bảy tỷ bảy trăm triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

4.4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu xử lý 02 tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, đối với phần đất, có diện tích 1168,4m², thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 58, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H 02437 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2008, được cập nhật sang tên ông B, bà T1 ngày 19/8/2008; Và quyền sử dụng phần đất, có diện tích 2.254,1m² thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số: H02278 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/08/2008 cho ông Nguyễn Bá B.

4.5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 30/2021/QĐ-BPKCTT ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc: Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” cho đến khi thi hành xong Bản án này. Và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 30/2021/QĐ-BPKCTT ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị hủy bỏ kể từ ngày bản án này được thi hành xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 115.700.480 đồng (Một trăm mười lăm triệu bảy trăm ngàn bốn trăm tám mươi đồng) bà Nguyễn Thị T chịu. Do bà T là người cao tuổi nên được miễn.

Ông Nguyễn Bá B chịu ½ án phí là 57.345.695 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm chín mươi lăm đồng). Do ông B là người cao tuổi nên được miễn.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí $\frac{1}{2}$ là 57.345.695 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm chín mươi lăm đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Bá B không phải chịu.

H1 lại cho ông Nguyễn Bá B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0025024 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND thành phố Thủ Đức;
- TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu